

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP  
CẦN THƠ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**CÔNG TY  
CP VẬT  
TƯ KỸ  
THUẬT  
NÔNG  
NGHIỆP  
CẦN THƠ**

Digitally signed by CÔNG  
TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT  
NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ  
DN:  
OID.0.9.2342.19200300.10  
0.1.1=MST:1800518314,  
CN=CÔNG TY CP VẬT TƯ  
KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP  
CẦN THƠ, L=Ninh Kiều,  
S=CẦN THƠ, C=VN  
Reason: I am the author of  
this document  
Location:  
Date: 2019-03-19 17:04:35

**Hà Nội, tháng 03 năm 2019**

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                               | <u>TRANG</u> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 1 - 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 3 - 4        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 5 - 6        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 7            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 8            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 9 - 41       |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt  
Ông Phan Minh Sáng  
Ông Lê Xuân Vũ  
Bà Bùi Thanh Hương  
Ông Phạm Công Sinh

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2018)  
Thành viên  
Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phan Minh Sáng  
Ông Phạm Vũ Hà

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

#### **Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

#### **Họ và tên**

Ông Phan Minh Sáng

#### **Chức vụ**

Tổng Giám đốc

#### **Ngày bổ nhiệm**

Ngày 23 tháng 05 năm 2014

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó, đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Phan Minh Sáng**  
**Tổng Giám đốc**

*Tp. Cần Thơ, ngày 15 tháng 03 năm 2019*

Số: 105 /VACO/BCKiT.NV2

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các Cổ đông,  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 15 tháng 03 năm 2018 từ trang 05 đến trang 41 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên, không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### *Vấn đề cần nhấn mạnh*

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 thuộc Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty không thực hiện ghi nhận lãi dự thu từ khoản đầu tư trái phiếu chuyển đổi vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam do tiền lãi nhận được từ đầu tư trái phiếu tại thời điểm đáo hạn là chưa chắc chắn, vì Công ty chưa lựa chọn một trong hai phương án là chuyển đổi toàn bộ trái phiếu thành cổ phiếu hoặc không thực hiện chuyển đổi tại thời điểm đáo hạn của trái phiếu.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



**Lê Xuân Thắng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

*Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018*

**Trần Tuấn Anh**

**Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3272-2015-156-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>445.174.950.468</b>   | <b>450.863.709.669</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>17.858.090.873</b>    | <b>24.027.901.002</b>    |
| 1. Tiền                                         | 111        |             | 17.058.090.873           | 24.027.901.002           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 800.000.000              | -                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> | <b>11</b>   | <b>235.732.557.000</b>   | <b>230.682.557.000</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        |             | 178.807.557.000          | 172.682.557.000          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh     | 122        |             | (5.075.000.000)          | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             | 62.000.000.000           | 58.000.000.000           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>98.063.352.677</b>    | <b>96.683.215.847</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 5           | 62.207.321.376           | 62.304.009.849           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 6           | 46.236.571.119           | 40.088.799.115           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 7           | 14.544.802.664           | 10.165.935.847           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        | 8           | (25.262.908.927)         | (15.975.547.105)         |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        |             | 337.566.445              | 100.018.141              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>75.316.702.997</b>    | <b>79.216.020.185</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 83.257.641.981           | 79.252.041.883           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | (7.940.938.984)          | (36.021.698)             |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>18.204.246.921</b>    | <b>20.254.015.635</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 10          | 663.174.647              | 1.185.180.708            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 16.048.488.855           | 17.739.418.946           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | 16          | 1.492.583.419            | 1.329.415.981            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>1.574.464.054.011</b> | <b>1.606.400.680.507</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>15.000.000</b>        | <b>4.967.845.115</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 7           | 15.000.000               | 4.967.845.115            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>242.427.118.512</b>   | <b>241.361.273.332</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 12          | 98.961.695.953           | 93.054.581.115           |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 188.514.438.431          | 168.897.875.468          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (89.552.742.478)         | (75.843.294.353)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 13          | 143.465.422.559          | 148.306.692.217          |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 147.992.989.918          | 151.392.604.318          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (4.527.567.359)          | (3.085.912.101)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> | <b>14</b>   | <b>24.204.762.803</b>    | <b>31.796.083.512</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | 9.826.030.450            | 6.688.075.213            |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 14.378.732.353           | 25.108.008.299           |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> | <b>11</b>   | <b>1.289.268.086.569</b> | <b>1.312.907.258.485</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 751.315.906.569          | 773.925.078.485          |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 25.952.180.000           | 26.982.180.000           |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | 512.000.000.000          | 512.000.000.000          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |             | <b>10.187.235.666</b>    | <b>5.719.931.070</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 10          | 10.187.235.666           | 5.719.931.070            |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                   | <b>269</b> |             | <b>8.361.850.461</b>     | <b>9.648.288.993</b>     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>2.019.639.004.479</b> | <b>2.057.264.390.176</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>197.629.284.127</b>   | <b>199.847.458.703</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>187.287.274.805</b>   | <b>177.957.012.218</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 15          | 80.711.653.034           | 96.141.914.610           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 3.733.857.577            | 7.589.929.820            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 16          | 1.338.270.887            | 3.185.728.811            |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 14.584.185.414           | 13.409.642.421           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 17          | 13.919.237.623           | 12.333.296.035           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 19          | 36.626.921.544           | 15.936.011.509           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | 18          | 32.207.935.608           | 24.391.980.822           |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 4.165.213.118            | 4.968.508.190            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>10.342.009.322</b>    | <b>21.890.446.485</b>    |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | 18          | 7.627.268.000            | 17.926.422.560           |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              | 341        |             | 2.714.741.322            | 3.964.023.925            |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>1.822.009.720.352</b> | <b>1.857.416.931.473</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>20</b>   | <b>1.822.009.720.352</b> | <b>1.857.416.931.473</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 1.476.480.840.000        | 1.476.480.840.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 1.476.480.840.000        | 1.476.480.840.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 37.132.054.106           | 37.132.054.106           |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 7.531.898.841            | 7.531.898.841            |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 420        |             | 127.728.500              | 127.728.500              |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 57.332.252.259           | 88.405.301.408           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 83.782.303.348           | 113.415.752.032          |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | (26.450.051.089)         | (25.010.450.624)         |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát              | 429        |             | 243.404.946.646          | 247.739.108.618          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>2.019.639.004.479</b> | <b>2.057.264.390.176</b> |

  
 Nguyễn Thị Thanh Tâm  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Thị Trang  
 Kế toán trưởng

  
 Phan Minh Sáng  
 Tổng Giám đốc  
 Tp. Cần Thơ, ngày 15 tháng 03 năm 2018



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                            | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                    | <b>01</b> | <b>22</b>   | <b>805.919.892.070</b>  | <b>856.886.644.251</b>  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                                     | 02        |             | 27.530.703.309          | 32.110.142.056          |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b><br><b>(10 = 01 - 02)</b>                  | <b>10</b> |             | <b>778.389.188.761</b>  | <b>824.776.502.195</b>  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                                                 | 11        | 23          | 665.323.659.931         | 707.068.816.371         |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b><br><b>(20 = 10 - 11)</b>                    | <b>20</b> |             | <b>113.065.528.830</b>  | <b>117.707.685.824</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                                    | 21        | 25          | 8.187.132.076           | 12.931.001.317          |
| 7. Chi phí tài chính                                                                                | 22        | 26          | 8.432.125.891           | 6.999.086.746           |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                                         | 23        |             | 1.981.198.928           | 5.538.323.415           |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                                              | 24        |             | (18.899.749.197)        | (10.335.967.979)        |
| 9. Chi phí bán hàng                                                                                 | 25        | 27          | 84.367.499.595          | 90.526.740.653          |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                                    | 26        | 27          | 39.256.278.971          | 45.384.376.540          |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b><br><b>{30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>(29.702.992.748)</b> | <b>(22.607.484.777)</b> |
| 12. Thu nhập khác                                                                                   | 31        |             | 1.006.068.740           | 1.827.982.366           |
| 13. Chi phí khác                                                                                    | 32        |             | 613.539.494             | 3.267.470.356           |
| <b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                                            | <b>40</b> |             | <b>392.529.246</b>      | <b>(1.439.487.990)</b>  |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b><br><b>(50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> |             | <b>(29.310.463.502)</b> | <b>(24.046.972.767)</b> |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                                     | 51        |             | 2.674.189.285           | 3.251.812.181           |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                                      | 52        |             | (1.249.282.603)         | 2.791.596.869           |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b><br><b>(60 = 50 - 51 - 52)</b>                   | <b>60</b> |             | <b>(30.735.370.184)</b> | <b>(30.090.381.817)</b> |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                                               | 61        |             | (26.450.051.089)        | (25.010.450.624)        |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                                                  | 62        |             | (4.285.319.095)         | (5.079.931.193)         |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                        | 70        | 28          | (179)                   | (169)                   |

**Nguyễn Thị Thanh Tâm**  
Người lập biểu

**Nguyễn Thị Trang**  
Kế toán trưởng



**Phan Minh Sáng**  
Tổng Giám đốc

*Tp. Cần Thơ, ngày 15 tháng 03 năm 2018*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số     | Đơn vị: VND             |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
|                                                                                                  |           | Năm nay                 | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |                         |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                   | <b>01</b> | <b>(29.310.463.502)</b> | <b>(24.046.972.767)</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                               |           |                         |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02        | 15.028.531.617          | 14.507.364.135          |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        | 22.267.279.108          | 3.598.039.187           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        | 158.018.493             | 1.359.721               |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        | 13.365.376.406          | (1.642.315.291)         |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06        | 1.981.198.928           | 5.538.323.415           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07        | -                       | -                       |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>                                                      | <b>08</b> | <b>23.489.941.050</b>   | <b>(2.044.201.600)</b>  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        | (8.616.483.367)         | 2.390.406.653           |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        | (6.636.179.710)         | 28.125.636.752          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 8.911.455.145           | 3.732.873.468           |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        | (2.508.230.627)         | 2.740.665.658           |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13        | (6.125.000.000)         | (56.752.957.000)        |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        | (1.958.807.891)         | (5.517.699.221)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        | (4.414.173.980)         | (2.783.591.153)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        | 4.962.845.115           | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17        | (1.703.351.491)         | (659.373.501)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> | <b>5.402.014.244</b>    | <b>(30.768.239.944)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ                                                            | 21        | (8.364.301.058)         | (86.331.057.834)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                         | 22        | 1.900.000.000           | 3.214.954.546           |
| 3. Tiền chi cho vay                                                                              | 23        | (63.800.000.000)        | (213.825.000.000)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay                                                                          | 24        | 57.800.000.000          | 245.955.000.000         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25        | -                       | (223.145.660.000)       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26        | -                       | 322.095.000.000         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        | 3.581.678.935           | 12.819.949.588          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> | <b>(8.882.622.123)</b>  | <b>60.783.186.300</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33        | 145.455.933.445         | 361.496.878.486         |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34        | (148.131.426.746)       | (400.155.055.779)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | <b>40</b> | <b>(2.675.493.301)</b>  | <b>(38.658.177.293)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>                                        | <b>50</b> | <b>(6.156.101.180)</b>  | <b>(8.643.230.937)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                           | <b>60</b> | <b>24.027.901.002</b>   | <b>32.673.226.733</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                                   | <b>61</b> | <b>(13.708.949)</b>     | <b>(2.094.794)</b>      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>                                      | <b>70</b> | <b>17.858.090.873</b>   | <b>24.027.901.002</b>   |

Nguyễn Thị Thanh Tâm  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Trang  
Kế toán trưởng

Phan Minh Sáng  
Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, ngày 15 tháng 03 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1800518314, đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09/10/2015, với vốn điều lệ là 1.476.480.840.000 VND, tương đương 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Các cổ đông của Công ty như sau:

| Cổ đông                        | Số cổ phần         | Vốn góp (VND)            | Tỷ lệ (%)      |
|--------------------------------|--------------------|--------------------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T | 83.700.523         | 837.005.230.000          | 56,69%         |
| Cổ đông khác                   | 63.947.561         | 639.475.610.000          | 43,31%         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>147.648.084</b> | <b>1.476.480.840.000</b> | <b>100,00%</b> |

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 714 người (tại ngày 31/12/2017 là 777 người).

**Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh****Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả; bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm); bán buôn đồ uống; kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác; kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho - những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường; kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô; sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Hoạt động chính của Công ty là bán nông sản như gạo, tinh bột sắn,...; cho thuê văn phòng, nhà xưởng; phân phối độc quyền các mặt hàng hóa, mỹ phẩm của Công ty CP FIT Cosmetics và các sản phẩm nước giải khát của Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage; chế biến và bảo quản rau quả đông lạnh và trái cây đóng lon; kinh doanh hạt giống và các dịch vụ liên quan đến hạt giống

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****Cấu trúc doanh nghiệp**

Các Công ty con:

| Tên Công ty con                                         | Nơi thành lập | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính                      |
|---------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------------------|
| - Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây | Cần Thơ       | 96,66%                | 96,66%                     | Chế biến nông sản                    |
| - Công ty Cổ phần Hạt giống TSC                         | Cần Thơ       | 98,33%                | 99,74%                     | Kinh doanh hạt giống                 |
| - Công ty Cổ Phần FIT Consumer                          | Tp. HCM       | 81,52%                | 81,72%                     | Kinh doanh hàng tiêu dùng            |
| - Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín                   | Tp. HCM       | 77,67%                | 77,67%                     | Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng |
| - Công ty CP Westfood Hậu Giang                         | Hậu Giang     | 97,16%                | 100%                       | Chế biến nông sản                    |

Các Công ty liên kết:

| Tên công ty liên kết                              | Nơi thành lập | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính                                             |
|---------------------------------------------------|---------------|-----------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------|
| - Công ty CP FIT Cosmetics                        | Hồ Chí Minh   | 40,01%                | 49,08%                     | Nhập khẩu và phân phối hàng tiêu dùng                       |
| - Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage | Khánh Hòa     | 39,94%                | 49,00%                     | Sản xuất đồ uống không cồn và kinh doanh dịch vụ thương mại |

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản phải thu về cho vay.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty/Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

*Công cụ, dụng cụ:* Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

*Tiền thuê đất trả trước:* Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (12 tháng).

*Chi phí sửa chữa tài sản cố định:* Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 3 - 8 năm.

*Chi phí dự án Westfood Hậu Giang chưa hoạt động:* Chi phí dự án Westfood Hậu Giang ở giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa đi vào hoạt động sẽ được phân bổ khi dự án đi vào hoạt động

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                 | <u>Số năm khấu hao</u> |
|---------------------------------|------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 50                |
| Máy móc, thiết bị               | 03 - 10                |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 20                |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 10                |
| Vườn cây lâu năm                | 03 - 04                |

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

##### ***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Với quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài không tiến hành phân bổ.

##### ***Bảng sáng chế và thương hiệu***

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty/Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

*Thặng dư vốn cổ phần:* Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

*Vốn khác của chủ sở hữu:* Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn/Tổng Công ty/Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng Cổ đông/Hội đồng Thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng Cổ đông/Hội đồng Thành viên phê duyệt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                       | 103.419.875           | 596.222.913           |
| Tiền gửi ngân hàng             | 16.954.670.998        | 23.431.678.089        |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 800.000.000           | -                     |
| <b>Cộng</b>                    | <b>17.858.090.873</b> | <b>24.027.901.002</b> |

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam số 01-012018/HTDT/NONGTIN-HOASEN thời hạn 3 tháng, lãi suất cố định 4,7%.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                           | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                           | VND                   | VND                   |
| Entyce Food Ingredients Pty Ltd                           | 3.932.078.384         | -                     |
| Công ty CP Sản xuất - Dịch vụ - Thương mại Hoàng Gia Việt | 3.836.111.310         | 3.836.111.310         |
| Doanh nghiệp Tư nhân Trung Đông                           | 3.520.000.000         | 3.520.000.000         |
| Công ty Maxwell (Asia) Pte Ltd                            | 3.508.884.959         | 3.508.884.959         |
| Công ty HH XNK Phúc Thuận Bằng Tường - Quảng Tây          | 2.663.198.384         | 321.606.111           |
| Đại lý Nguyễn Danh Nhân                                   | 1.953.000.000         | 1.953.000.000         |
| Nanning Hai Shengda Trading Co., Ltd.                     | 657.091.987           | 1.229.760.000         |
| Công ty Mậu Dịch Hồng Lam Bằng Tường, Quảng Tây           | 349.016.624           | 2.340.502.076         |
| Các đối tượng khác                                        | 41.787.939.728        | 45.594.145.393        |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>62.207.321.376</b> | <b>62.304.009.849</b> |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                               | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                               | VND                   | VND                   |
| Lao TTL Agriculture And Industrial Development Sole Co., Ltd. | 38.835.448.619        | 20.239.919.109        |
| Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong                      | 2.640.025.020         | 2.640.025.020         |
| Công Ty TNHH Hoàng Loan                                       | 1.777.799.211         | 1.777.799.211         |
| DNTN Hồng Phụng                                               | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         |
| Công ty CP Nông dược TSC                                      | -                     | 6.125.000.000         |
| Công Ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Đại Phát                | -                     | 2.681.046.200         |
| Công ty TNHH ĐT & Thương Mại TTL                              | -                     | 1.490.040.250         |
| Khác                                                          | 1.983.298.269         | 4.134.969.325         |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>46.236.571.119</b> | <b>40.088.799.115</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**7. PHẢI THU KHÁC**

|                                                    | Số cuối năm           |                      | Số đầu năm            |                      |
|----------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                    | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng             |
|                                                    | VND                   | VND                  | VND                   | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                 | <b>14.544.802.664</b> | <b>3.500.000.000</b> | <b>10.165.935.847</b> | <b>2.450.000.000</b> |
| Ký cược, ký quỹ                                    | 4.011.600.000         | -                    | 2.011.600.000         | -                    |
| Tạm ứng                                            | 1.402.871.131         | -                    | 1.017.718.168         | -                    |
| Ông Đỗ Văn Tâm (*)                                 | 3.500.000.000         | 3.500.000.000        | 3.500.000.000         | 2.450.000.000        |
| Lãi dự thu                                         | 4.018.460.523         | -                    | 2.094.622.223         | -                    |
| Các khoản phải thu khác                            | 1.611.871.010         | -                    | 1.541.995.456         | -                    |
| <b>b) Dài hạn</b>                                  | <b>15.000.000</b>     | <b>-</b>             | <b>5.000.000</b>      | <b>-</b>             |
| Ký cược, ký quỹ                                    | 15.000.000            | -                    | 5.000.000             | -                    |
| <b>c) Phải thu dài hạn là bên liên quan</b>        | <b>-</b>              | <b>-</b>             | <b>4.962.845.115</b>  | <b>-</b>             |
| Ký cược, ký quỹ - Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa | -                     | -                    | 4.962.845.115         | -                    |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>14.559.802.664</b> | <b>3.500.000.000</b> | <b>15.133.780.962</b> | <b>2.450.000.000</b> |

(\*) Tiền xin cấp phép xây dựng Nhà máy Bình Định từ tháng 6 năm 2015, nhưng dự án đã dừng lại không thực hiện.

**8. NỢ XẤU**

|                                          | Số cuối năm           |                        | Số đầu năm            |                        |
|------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                          | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|                                          | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| DNTN Trung Đông                          | 3.520.000.000         | -                      | 3.520.000.000         | -                      |
| Công ty Maxwell (ASIA) PTE LTD           | 3.508.884.959         | -                      | 3.508.884.959         | -                      |
| Ông Đỗ Văn Tâm                           | 3.500.000.000         | -                      | 3.500.000.000         | 1.050.000.000          |
| Công ty CP Giống cây trồng Kiên Giang    | 1.541.310.000         | -                      | 1.541.310.000         | 770.655.000            |
| Công ty Cổ phần Thương mại VHP           | 904.660.000           | 87.210.000             | 904.660.000           | 597.680.000            |
| Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt       | 3.836.111.310         | 1.150.833.393          | 3.836.111.310         | 1.918.055.655          |
| Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong | 2.640.025.020         | 792.007.506            | 2.640.025.020         | 1.320.012.510          |
| Đại lý Nguyễn Danh Nhân                  | 1.953.000.000         | 976.500.000            | -                     | -                      |
| Các đối tượng khác                       | 10.894.394.209        | 4.028.925.672          | 6.417.893.061         | 4.236.934.080          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>32.298.385.498</b> | <b>7.035.476.571</b>   | <b>25.868.884.350</b> | <b>9.893.337.245</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                       | Số cuối năm           |                        | Số đầu năm            |                     |
|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|---------------------|
|                       | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng            |
|                       | VND                   | VND                    | VND                   | VND                 |
| Hàng đang đi đường    | 1.482.392.500         | -                      | -                     | -                   |
| Nguyên liệu, vật liệu | 32.941.892.124        | -                      | 26.314.880.768        | -                   |
| Công cụ, dụng cụ      | 246.576.826           | -                      | 91.711.684            | -                   |
| Thành phẩm            | 14.493.699.770        | (1.722.798.575)        | 14.395.363.649        | (36.021.698)        |
| Hàng hóa              | 34.092.231.840        | (6.218.140.409)        | 38.447.350.889        | -                   |
| Hàng gửi bán          | 848.921               | -                      | 2.734.893             | -                   |
| <b>Cộng</b>           | <b>83.257.641.981</b> | <b>(7.940.938.984)</b> | <b>79.252.041.883</b> | <b>(36.021.698)</b> |

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                                | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
|------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                | VND                   | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                             | <b>663,174,647</b>    | <b>1,185,180,708</b> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                     | 653,288,486           | 1,180,800,708        |
| Các khoản khác                                 | 9,886,161             | 4,380,000            |
| <b>b) Dài hạn</b>                              | <b>10,187,235,666</b> | <b>5,719,931,070</b> |
| Chi phí phân bổ dự án xưởng sản xuất thạch dừa | 3,679,891,672         | -                    |
| Chi phí phân bổ dự án Westfood Hậu Giang       | 2,881,353,794         | 1,441,030,660        |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo                      | 1,664,112,451         | 3,986,168,900        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                     | 1,608,468,880         | 292,731,510          |
| Các khoản khác                                 | 353,408,869           | -                    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

| 11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH                                                                                                                                                                                                        | Số cuối năm     |                       |                 | Số đầu năm            |                       |                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|
|                                                                                                                                                                                                                                       | Giá gốc<br>VND  | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| a) Chứng khoán kinh doanh                                                                                                                                                                                                             |                 |                       |                 |                       |                       |                 |
| - Tổng giá trị cổ phiếu                                                                                                                                                                                                               | 178.807.557.000 |                       | 5.075.000.000   | 172.682.557.000       |                       | -               |
| Chứng khoán chưa niêm yết                                                                                                                                                                                                             | 172.682.557.000 |                       | -               | 172.682.557.000       |                       | -               |
| Chứng khoán niêm yết                                                                                                                                                                                                                  | 6.125.000.000   | 1.050.000.000         | 5.075.000.000   | -                     | -                     | -               |
| Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý, nên Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này. |                 |                       |                 |                       |                       |                 |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                                                                                                                                                                                    | Số cuối năm     |                       |                 | Số đầu năm            |                       |                 |
|                                                                                                                                                                                                                                       | Giá gốc<br>VND  | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND  | Giá trị ghi sổ<br>VND |                       |                 |
| - Ngắn hạn                                                                                                                                                                                                                            |                 |                       |                 |                       |                       |                 |
| - Các khoản hợp tác đầu tư (i)                                                                                                                                                                                                        | 62.000.000.000  | 62.000.000.000        | 58.000.000.000  | 58.000.000.000        |                       |                 |
| Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen                                                                                                                                                                                                  | 25.000.000.000  | 25.000.000.000        | 8.000.000.000   | 8.000.000.000         |                       |                 |
| Việt Nam                                                                                                                                                                                                                              | 25.000.000.000  | 25.000.000.000        | 8.000.000.000   | 8.000.000.000         |                       |                 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (ii)                                                                                                                                                                                                    | 37.000.000.000  | 37.000.000.000        | 50.000.000.000  | 50.000.000.000        |                       |                 |
| Dài hạn                                                                                                                                                                                                                               | 512.000.000.000 | 512.000.000.000       | 512.000.000.000 | 512.000.000.000       |                       |                 |
| - Trái phiếu (iii)                                                                                                                                                                                                                    | 512.000.000.000 | 512.000.000.000       | 512.000.000.000 | 512.000.000.000       |                       |                 |
|                                                                                                                                                                                                                                       | 574.000.000.000 | 574.000.000.000       | 570.000.000.000 | 570.000.000.000       |                       |                 |

Ghi chú:

(i) Là hai khoản tiền hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam (Hoa Sen) theo hai hợp đồng: (01) Hợp đồng số 01-05022018/HTDT/TSC-HOASEN ngày 05/02/2018, số tiền 22 tỷ VND và Phụ lục Hợp đồng số PL01/01-05022018/HTDT/TSC-HOASEN đến ngày 05/11/2019. Theo đó, TSC sẽ nhận được lợi nhuận theo tỷ lệ 7,8%/360 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động của Hoa Sen. (02) Hợp đồng số 01-28122017/HDDT/HOASEN ngày 28/12/2017 số tiền 3 tỷ VND, có kỳ hạn 6 tháng, với mức lợi nhuận cố định 5,8%/năm, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam, trên số vốn thực góp của Công ty.

(ii) Bao gồm các khoản tiền gửi tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân lãi suất từ 6,5% đến 9,5%, kỳ hạn 12 tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

|                                                    | Số cuối năm           |                 | Số đầu năm            |                       |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                    | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
| d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 25.952.180.000        | -               |                       | 26.982.180.000        |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngô Việt Nam          | 2.272.180.000         | -               |                       | 3.302.180.000         |
| Công ty CP Thương mại và Phát triển Nông Nghiệp VP | 23.680.000.000        | -               |                       | 23.680.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>25.952.180.000</b> | <b>-</b>        |                       | <b>26.982.180.000</b> |

Công ty không trích lập dự phòng khoản đầu tư vào các đơn vị khác do đơn vị trên vẫn lỗ theo kế hoạch.

Ghi chú:

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chi tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được trình bày là giá khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu;
- Đối với khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý, nên Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | TSCĐ hữu<br>hình khác | Cộng            |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------|
|                               | VND                       | VND                  | VND                                | VND                          | VND                   | VND             |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                      |                                    |                              |                       |                 |
| Số dư đầu năm                 | 79.223.192.862            | 76.708.080.553       | 8.144.203.137                      | 4.661.989.270                | 160.409.646           | 168.897.875.468 |
| - Mua mới                     | 1.485.915.454             | 1.852.934.912        | 114.794.819                        | -                            | -                     | 3.453.645.185   |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành     | 5.318.867.273             | 11.161.050.505       | 31.000.000                         | -                            | -                     | 16.510.917.778  |
| - Thanh lý nhượng bán         | -                         | -                    | -                                  | (63.000.000)                 | -                     | (63.000.000)    |
| - Giảm khác                   | -                         | (285.000.000)        | -                                  | -                            | -                     | (285.000.000)   |
| - Phân loại lại               | -                         | -                    | -                                  | 63.000.000                   | (63.000.000)          | -               |
| Số dư cuối năm                | 86.027.975.589            | 89.437.065.970       | 8.289.997.956                      | 4.661.989.270                | 97.409.646            | 188.514.438.431 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |                                    |                              |                       |                 |
| Số dư đầu năm                 | 41.667.910.821            | 29.111.030.801       | 4.047.025.876                      | 898.917.209                  | 118.409.646           | 75.843.294.353  |
| - Khấu hao trong kỳ           | 5.381.061.096             | 6.843.588.336        | 804.529.685                        | 748.394.008                  | -                     | 13.777.573.125  |
| - Thanh lý nhượng bán         | -                         | -                    | -                                  | (42.000.000)                 | -                     | (42.000.000)    |
| - Giảm khác                   | -                         | (26.125.000)         | -                                  | -                            | (26.125.000)          | (26.125.000)    |
| - Phân loại lại               | -                         | -                    | -                                  | 21.000.000                   | (21.000.000)          | -               |
| Số dư cuối năm                | 47.048.971.917            | 35.928.494.137       | 4.851.555.561                      | 1.626.311.217                | 97.409.646            | 89.552.742.478  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |                                    |                              |                       |                 |
| Tại ngày đầu kỳ               | 37.555.282.041            | 47.597.049.752       | 4.097.177.261                      | 3.763.072.061                | 42.000.000            | 93.054.581.115  |
| Tại ngày cuối kỳ              | 38.979.003.672            | 53.508.571.833       | 3.438.442.395                      | 3.035.678.053                | -                     | 98.961.695.953  |

Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định là tài sản để thế chấp cho các khoản vay với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 là 44.982.467.886 VND (tại ngày 31/12/2017 là 43.501.555.206 VND).

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 37.569.310.365 VND (tại ngày 31/12/2017 là 30.922.218.471 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | <b>Quyền sử dụng đất</b> | <b>Phần mềm máy tính</b> | <b>Bản quyền nhân thuốc</b> | <b>Cộng</b>     |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------|
|                               | VND                      | VND                      | VND                         | VND             |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                          |                             |                 |
| Số dư đầu năm                 | 147.776.626.283          | 3.479.614.400            | 136.363.635                 | 151.392.604.318 |
| - Chuyển từ XDCB              | -                        | 230.980.000              | -                           | 230.980.000     |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                        | (3.630.594.400)          | -                           | (3.630.594.400) |
| Số dư cuối năm                | 147.776.626.283          | 80.000.000               | 136.363.635                 | 147.992.989.918 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                          |                             |                 |
| Số dư đầu năm                 | 2.874.135.816            | 75.412.650               | 136.363.635                 | 3.085.912.101   |
| - Khấu hao trong kỳ           | 1.437.067.908            | 471.895.585              | -                           | 1.908.963.493   |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                        | (467.308.235)            | -                           | (467.308.235)   |
| Số dư cuối năm                | 4.311.203.724            | 80.000.000               | 136.363.635                 | 4.527.567.359   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                          |                             |                 |
| Tại ngày đầu năm              | 144.902.490.467          | 3.404.201.750            | -                           | 148.306.692.217 |
| Tại ngày cuối năm             | 143.465.422.559          | -                        | -                           | 143.465.422.559 |

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp số 72/2014/VCBCT ngày 08/10/2014, số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015 để đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 là 13.194.675.585 VND (tại ngày 31/12/2017 là 13.194.675.585 VND).

Quyền sử dụng đất tại ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành về đất nông nghiệp, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Tổng Giám đốc dự định Công ty sẽ tiếp tục gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó, Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này.

**14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

|                                                        | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                        | VND                   | VND                   |
| <b>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b> | <b>9.826.030.450</b>  | <b>6.688.075.213</b>  |
| Dự án trồng khóm (dứa) tại Hậu Giang                   | 9.826.030.450         | 6.688.075.213         |
| <b>b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>              | <b>14.378.732.353</b> | <b>25.108.008.299</b> |
| Mua sắm tài sản cố định                                | -                     | 10.729.275.946        |
| Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên (i)           | 9.490.344.520         | 9.490.344.520         |
| Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang (ii)             | 4.888.387.833         | 4.888.387.833         |

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị Công ty bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                   | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>   | <b>7.968.104.134</b>  | <b>7.968.104.134</b>  | <b>6.850.878.883</b>  | <b>6.850.878.883</b>  |
| Cty TNHH VN Chuan Li                              | 931.099.752           | 931.099.752           | 852.913.174           | 852.913.174           |
| Can Manufacturing                                 |                       |                       |                       |                       |
| Các đối tượng khác                                | 7.037.004.382         | 7.037.004.382         | 5.997.965.709         | 5.997.965.709         |
| <b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> | <b>72.743.548.900</b> | <b>72.743.548.900</b> | <b>89.291.035.727</b> | <b>89.291.035.727</b> |
| Công ty Cổ phần FIT Cosmetics                     | 18.203.264.528        | 18.203.264.528        | 41.447.340.689        | 41.447.340.689        |
| Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa                  | 54.379.973.572        | 54.379.973.572        | 47.161.690.846        | 47.161.690.846        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T                    | 160.310.800           | 160.310.800           | 682.004.192           | 682.004.192           |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>80.711.653.034</b> | <b>80.711.653.034</b> | <b>96.141.914.610</b> | <b>96.141.914.610</b> |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                       | Số cuối năm          | Tăng                  | Giảm                  | Số đầu năm           |
|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
|                       | VND                  | VND                   | VND                   | VND                  |
| <b>a) Phải thu</b>    |                      |                       |                       |                      |
| Thuế TNDN             | 1.329.415.981        | -                     | -                     | 1.329.415.981        |
| Thuế thu nhập cá nhân | 163.167.438          | 163.167.438           | -                     | -                    |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.492.583.419</b> | <b>163.167.438</b>    | <b>-</b>              | <b>1.329.415.981</b> |
| <b>b) Phải nộp</b>    |                      |                       |                       |                      |
| Thuế giá trị gia tăng | -                    | 6.141.590.762         | 6.271.024.498         | 129.433.736          |
| Thuế XNK              | -                    | 26.795.347            | 26.795.347            | -                    |
| Thuế thu nhập cá nhân | 293.134.812          | 2.249.958.139         | 2.290.359.431         | 333.536.104          |
| Thuế TNDN             | 1.045.136.075        | 2.736.551.084         | 4.414.173.980         | 2.722.758.971        |
| Tiền thuế đất         | -                    | 407.894.655           | 407.894.655           | -                    |
| Thuế tài nguyên       | -                    | 6.154.560             | 6.154.560             | -                    |
| Thuế khác             | -                    | 18.000.000            | 18.000.000            | -                    |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.338.270.887</b> | <b>11.586.944.547</b> | <b>13.434.402.471</b> | <b>3.185.728.811</b> |

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                                      | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                      | VND                   | VND                   |
| <b>a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>                  | <b>13.919.237.623</b> | <b>12.331.496.035</b> |
| Chiết khấu thương mại                                | 2.253.916.470         | 8.398.403.800         |
| Chi phí vận chuyển                                   | 2.409.244.512         | 2.389.970.735         |
| Chi phí chương trình Marketing                       | 6.713.172.540         | 496.492.649           |
| Trích trước chi phí xử lý vi sinh                    | 896.489.632           | 426.152.093           |
| Chi phí thuê kho                                     | 358.598.692           | 219.086.430           |
| Lãi tiền vay                                         | 43.015.231            | 20.624.194            |
| Chi phí trích trước khác                             | 1.244.800.546         | 380.766.134           |
| <b>b) Chi phí phải trả ngắn hạn là bên liên quan</b> | <b>-</b>              | <b>1.800.000</b>      |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn FIT                         | -                     | 1.800.000             |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>13.919.237.623</b> | <b>12.333.296.035</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

| 18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG/DÀI HẠN                    | Số cuối năm    |                       | Trong năm       |                 | Số đầu năm     |                       |
|-------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------------|
|                                                                   | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Tăng            | Giảm            | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
|                                                                   | VND            | VND                   | VND             | VND             | VND            | VND                   |
| a) Vay ngắn hạn                                                   | 30.350.735.608 | 30.350.735.608        | 145.534.238.321 | 133.826.203.535 | 18.642.700.822 | 18.642.700.822        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Cần Thơ (i)                      | 18.127.684.400 | 18.127.684.400        | 70.852.094.276  | 63.851.824.876  | 11.127.415.000 | 11.127.415.000        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (ii) | 12.223.051.208 | 12.223.051.208        | 74.682.144.045  | 69.974.378.659  | 7.515.285.822  | 7.515.285.822         |
| b) Nợ dài hạn đến hạn trả                                         | 1.857.200.000  | 1.857.200.000         | 3.803.240.000   | 7.695.320.000   | 5.749.280.000  | 5.749.280.000         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Cần Thơ (iii)                    | 1.857.200.000  | 1.857.200.000         | 3.447.240.000   | 6.627.320.000   | 5.037.280.000  | 5.037.280.000         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ (iv)             | -              | -                     | 356.000.000     | 1.068.000.000   | 712.000.000    | 712.000.000           |
| c) Vay dài hạn                                                    | 7.627.268.000  | 7.627.268.000         | 137.653.000     | 10.436.807.560  | 17.926.422.560 | 17.926.422.560        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Cần Thơ (iii)                    | 5.361.144.000  | 5.361.144.000         | 137.653.000     | 9.164.807.560   | 14.388.298.560 | 14.388.298.560        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ (iv)             | 2.266.124.000  | 2.266.124.000         | -               | 1.272.000.000   | 3.538.124.000  | 3.538.124.000         |

**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn**

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo hai hợp đồng: (01) Hợp đồng vay hạn mức số 148/DN/HM/2018 ngày 28/11/2018, hạn mức vay 12.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 28/11/2019, lãi suất theo thông báo là lãi suất theo thông báo ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng bất động sản theo Hợp đồng thế chấp số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015; Hợp đồng thế chấp số 72/2014/VCBCT, và Hợp đồng thế chấp số 73/2014/VCBCT ngày 8/10/2014 giữa TSC và Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ. (02) Hợp đồng tín dụng số 16/DN/CTD ngày 09/10/2018 với hạn mức cấp tín dụng là 30.000.000.000 VND, có thể rút vốn bằng Việt Nam Đồng hoặc Đô La Mỹ, thời hạn của hợp đồng đến ngày 24/9/2019, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất được thông báo theo từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản cố định của Công ty như đã trình bày tại Thuyết minh số 13.

(ii) Vay thấu chi Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hai Hợp đồng số 01/2018/7223548/HDTTC ngày 27/04/2018 và 02/2018/7223548/HDTTC ngày 18/06/2018, hạn mức vay thấu chi lần lượt là 7.990.000.000 VND và 8.990.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi lần lượt đến ngày 27/04/2019 và ngày 27/05/2019, lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Khoản vay được bảo đảm bằng khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN/DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay dài hạn

(iii) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ là các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/VCBCT ngày 03 tháng 8 năm 2016 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 30 tháng 12 năm 2016 với tổng số tiền vay là 470.600 Đô la Mỹ (USD) để thanh toán chi phí đầu tư máy móc, thiết bị với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2016 đến ngày 03 tháng 8 năm 2021. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 34/2016/VCBCT ngày 03 tháng 8 năm 2018 như đã trình bày tại Thuyết minh số 12.

(iv) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ là các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 260/2017-HĐCVDADT/NHCT820-CTY CB TP XK MIEN TAY ngày 14/11/2017 với số tiền vay là 4.250.124.000 VND để thanh toán chi phí đầu tư máy móc, thiết bị. Theo kế ước nhận nợ số 1 ngày 20/11/2017, khoản vay này có thời hạn nợ tới ngày 27/11/2023, với lãi suất 7,5%/năm và lãi suất sẽ được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần theo quy định của ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 193/KHDN/2027/17 ngày 16/8/2017 như đã trình bày tại Thuyết minh số 12.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau

|                                                                                        | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                                        | VND                  | VND                   |
| Trong vòng một năm                                                                     | 1.857.200.000        | 5.749.280.000         |
| Trong năm thứ hai                                                                      | 2.013.200.000        | 6.203.980.000         |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm                                                          | 5.614.068.000        | 11.032.318.560        |
| Từ năm thứ năm                                                                         | -                    | 690.124.000           |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                       | <b>9.484.468.000</b> | <b>23.675.702.560</b> |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần nợ dài hạn đến hạn trả) | 1.857.200.000        | 5.749.280.000         |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                                                        | <b>7.627.268.000</b> | <b>17.926.422.560</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                   | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                | <b>24.046.142.205</b> | <b>11.436.011.509</b> |
| - Kinh phí công đoàn;                             | 828.476.660           | 407.674.602           |
| - Bảo hiểm xã hội;                                | 51.014.922            | 7.089.535             |
| - Bảo hiểm y tế;                                  | 9.002.641             | 3.216.266             |
| - Bảo hiểm thất nghiệp;                           | 4.001.170             | 681.299               |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;                  | 7.707.167.715         | 7.098.377.715         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác.                | 15.446.479.097        | 3.918.972.092         |
| - Nguyễn Ngọc Bích (*)                            | 7.000.000.000         | -                     |
| - Phạm Vũ Hà (**)                                 | 7.450.000.000         | -                     |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển AN HY      | -                     | 2.000.000.000         |
| - Phạm Khắc Quân                                  | -                     | 1.030.000.000         |
| - Đối tượng khác                                  | 996.479.097           | 888.972.092           |
| <b>b) Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan</b> | <b>12.580.779.339</b> | <b>4.500.000.000</b>  |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn FIT                      | 12.580.779.339        | 4.500.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>36.626.921.544</b> | <b>15.936.011.509</b> |

Ghi chú:

(\*) Khoản tiền nhận hợp tác kinh doanh với Nguyễn Ngọc Bích theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01-20122018/HTDT/NNB-TSC ngày 20-12-2018, thời hạn hợp tác kinh doanh là 06 tháng, lợi nhuận theo kết quả kinh doanh.

(\*\*) Khoản tiền nhận hợp tác kinh doanh với Phạm Vũ Hà theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 22082018/HDDT/PVH-TSC ngày 22/08/2018 và 01-02102018HTDTPVH-TSC ngày 02/10/2018, thời hạn hợp tác kinh doanh là 06 tháng, lợi nhuận theo kết quả kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

|                                                 | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác<br>thuộc vốn CSH | LNST<br>chưa phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Cộng                     |
|-------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                 | VND                          | VND                     | VND                      | VND                       | VND                    | VND                                | VND                      |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                      | <b>1.476.480.840.000</b>     | <b>37.132.054.106</b>   | <b>7.531.898.841</b>     | <b>127.728.500</b>        | <b>122.179.072.619</b> | <b>441.531.468.990</b>             | <b>2.084.983.063.056</b> |
| Lợi nhuận trong năm                             | -                            | -                       | -                        | -                         | (25.010.450.624)       | (5.079.931.193)                    | (30.090.381.817)         |
| Giảm do tăng vốn ở công ty con                  | -                            | -                       | -                        | -                         | (5.254.822.257)        | (186.890.837.744)                  | (192.145.660.001)        |
| Giảm khác                                       | -                            | -                       | -                        | -                         | (3.508.498.330)        | (1.821.591.435)                    | (5.330.089.765)          |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                        | <b>1.476.480.840.000</b>     | <b>37.132.054.106</b>   | <b>7.531.898.841</b>     | <b>127.728.500</b>        | <b>88.405.301.408</b>  | <b>247.739.108.618</b>             | <b>1.857.416.931.473</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ                              | -                            | -                       | -                        | -                         | (26.450.051.089)       | (4.285.319.095)                    | (30.735.370.184)         |
| Phân phối quỹ của WF                            | -                            | -                       | -                        | -                         | (845.471.616)          | (29.259.403)                       | (874.731.019)            |
| Giảm do phạt thuế Nông tín                      | -                            | -                       | -                        | -                         | (68.103.725)           | (19.583.474)                       | (87.687.199)             |
| Giảm do Fit Cosmetics điều chỉnh hồi<br>tố 2017 | -                            | -                       | -                        | -                         | (4.450.346.092)        | -                                  | (4.450.346.092)          |
| Tăng khác                                       | -                            | -                       | -                        | -                         | 740.923.373            | -                                  | 740.923.373              |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                       | <b>1.476.480.840.000</b>     | <b>37.132.054.106</b>   | <b>7.531.898.841</b>     | <b>127.728.500</b>        | <b>57.332.252.259</b>  | <b>243.404.946.646</b>             | <b>1.822.009.720.352</b> |

**Cổ phiếu**

|                                          | Số cuối năm | Số đầu năm  |
|------------------------------------------|-------------|-------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng |             |             |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 147.648.084 | 147.648.084 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        |             |             |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 147.648.084 | 147.648.084 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12, vốn điều lệ của Công ty là 1.476.480.840.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

| Cổ đông                   | Số cuối năm              |                | Số đầu năm               |                |
|---------------------------|--------------------------|----------------|--------------------------|----------------|
|                           | Số tiền (VND)            | Tỷ lệ          | Số tiền (VND)            | Tỷ lệ          |
| Công ty CP Tập đoàn F.I.T | 837.005.230.000          | 56,69%         | 837.005.230.000          | 56,69%         |
| Cổ đông khác              | 639.475.610.000          | 43,31%         | 639.475.610.000          | 43,31%         |
| <b>Cộng</b>               | <b>1.476.480.840.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>1.476.480.840.000</b> | <b>100,00%</b> |

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|              | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------|-------------|------------|
| Ngoại tệ USD | 272.510,82  | 198.442,91 |
| Ngoại tệ EUR | 1.068,44    | 1.090,23   |

**22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                        | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa                                 | 517.916.354.222        | 587.740.545.106        |
| Doanh thu bán thành phẩm                               | 288.003.537.848        | 269.146.099.145        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>805.919.892.070</b> | <b>856.886.644.251</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    |                        |                        |
| Trong đó:                                              |                        |                        |
| - Chiết khấu thương mại                                | 19.959.050.435         | 18.051.888.958         |
| - Giảm giá hàng bán                                    | 48.985.750             | 6.988.680              |
| - Hàng bán bị trả lại                                  | 7.522.667.124          | 14.051.264.418         |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>27.530.703.309</b>  | <b>32.110.142.056</b>  |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>778.389.188.761</b> | <b>824.776.502.195</b> |

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                      | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng hóa                                     | 428.089.283.772        | 494.462.878.818        |
| Giá vốn thành phẩm                                   | 230.233.938.191        | 213.588.689.398        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ                             | 782.297.559            | 840.230.312            |
| Dự phòng /(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 6.218.140.409          | (1.822.982.157)        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>665.323.659.931</b> | <b>707.068.816.371</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 149.257.849.727        | 241.551.496.103        |
| Chi phí nhân công                | 84.618.973.552         | 99.962.486.618         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 14.249.468.710         | 13.566.450.606         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 76.789.704.639         | 76.872.369.161         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 31.714.134.445         | 24.491.536.188         |
| Chi phí dự phòng                 | 9.287.361.822          | 5.384.999.646          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>365.917.492.895</b> | <b>461.829.338.322</b> |

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                 | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>      |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                 | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay      | 3.220.877.056        | 5.554.615.477         |
| Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư | 1.854.563.593        | 6.332.744.247         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia     | 458.994.281          | 653.611.379           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá           | 2.652.697.146        | 390.030.214           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>8.187.132.076</b> | <b>12.931.001.317</b> |

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                            | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Dự phòng đầu tư tài chính  | 5.075.000.000        | -                    |
| Chi phí lãi vay            | 1.981.198.928        | 5.538.323.415        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá       | 534.056.809          | 316.695.204          |
| Chi phí Hợp tác kinh doanh | 841.870.154          | 335.125.397          |
| Lãi bán hàng trả chậm      | -                    | 808.942.730          |
| <b>Cộng</b>                | <b>8.432.125.891</b> | <b>6.999.086.746</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                  | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>a) Các khoản chi phí bán hàng</b>             |                       |                       |
| Chi phí nhân viên                                | 7.570.516.866         | 21.625.776.613        |
| Chi phí vật liệu, dụng cụ                        | 3.852.996             | 48.063.098            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                            | 9.971.880             | 84.330.986            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                        | 59.933.600.051        | 58.143.297.116        |
| Các khoản chi phí bán hàng khác                  | 16.849.557.802        | 10.625.272.840        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>84.367.499.595</b> | <b>90.526.740.653</b> |
| <b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                       |                       |
| Chi phí nhân viên quản lý                        | 19.339.019.049        | 25.197.853.991        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                        | 710.395.177           | 786.882.124           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                            | 1.922.019.569         | 1.655.098.013         |
| Thuế, phí và lệ phí                              | 310.319.238           | 330.523.137           |
| Chi phí dự phòng                                 | 9.287.361.822         | 5.384.999.646         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                        | 2.078.372.043         | 4.732.227.662         |
| Lợi thế thương mại phân bổ                       | 1.286.438.532         | 1.286.438.532         |
| Chi phí bằng tiền khác                           | 5.740.536.011         | 6.010.353.435         |
| Hoàn nhập dự phòng                               | (1.418.182.470)       | -                     |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>39.256.278.971</b> | <b>45.384.376.540</b> |

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

|                                                   | <b>Năm nay</b>          | <b>Năm trước</b>        |
|---------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                   | <b>VND</b>              | <b>VND</b>              |
| Lợi nhuận phân phối cho công ty mẹ                | (26.450.051.089)        | (25.010.450.624)        |
| <b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b> | <b>(26.450.051.089)</b> | <b>(25.010.450.624)</b> |
| Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ           | 147.648.084             | 147.648.084             |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                          | (179)                   | (169)                   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 5 bộ phận hoạt động bao gồm: Bộ phận sản xuất kinh doanh vật tư kỹ thuật nông nghiệp, bộ phận chế biến thực phẩm, bộ phận kinh doanh giống cây trồng và bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 05 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 04 bộ phận kinh doanh như sau:

Bộ phận sản xuất kinh doanh vật tư kỹ thuật nông nghiệp: sản xuất và kinh doanh các mặt hàng vật tư kỹ thuật nông nghiệp.

Bộ phận chế biến thực phẩm: chế biến thực phẩm phục vụ xuất khẩu.

Bộ phận kinh doanh giống cây trồng: sản xuất, kinh doanh giống cây trồng.

Bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng: đầu tư và kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

| Số cuối năm               | Vật tư kỹ thuật<br>nông nghiệp | Chế biến<br>thực phẩm | Giống cây trồng |                   | Hàng tiêu dùng      |                   | Loại trừ | Tổng cộng |
|---------------------------|--------------------------------|-----------------------|-----------------|-------------------|---------------------|-------------------|----------|-----------|
|                           |                                |                       | VND             | VND               | VND                 | VND               |          |           |
| Tài sản                   |                                |                       |                 |                   |                     |                   |          |           |
| Tài sản bộ phận           | 1.626.730.801.895              | 507.519.834.915       | 206.952.444.945 | 1.349.595.161.202 | (1.671.159.238.478) | 2.019.639.004.479 |          |           |
| Tổng tài sản hợp nhất     |                                |                       |                 |                   |                     | 2.019.639.004.479 |          |           |
| Nợ phải trả               |                                |                       |                 |                   |                     |                   |          |           |
| Nợ phải trả bộ phận       | 42.368.809.045                 | 44.031.404.588        | 514.420.880     | 109.438.965.362   | 1.275.684.252       | 197.629.284.127   |          |           |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất |                                |                       |                 |                   |                     | 197.629.284.127   |          |           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)

| Năm nay                                          | Vật tư kỹ thuật<br>nông nghiệp | Chế biến<br>thực phẩm | Giống cây trồng | Hàng tiêu dùng   | Loại trừ        | Tổng cộng        |
|--------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|-----------------|------------------|-----------------|------------------|
|                                                  | VND                            | VND                   | VND             | VND              | VND             | VND              |
| Doanh thu                                        |                                |                       |                 |                  |                 |                  |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài         | 112.242.439.844                | 289.795.986.992       | 3.616.585.970   | 372.734.175.955  | -               | 778.389.188.761  |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | 1.744.311.600                  |                       |                 | 125.602.876      | (1.869.914.476) | -                |
| Tổng doanh thu                                   | 113.986.751.444                | 289.795.986.992       | 3.616.585.970   | 372.859.778.831  | (1.869.914.476) | 778.389.188.761  |
| Giá vốn                                          | 103.292.660.353                | 234.297.960.544       | -               | 329.477.350.634  | (1.744.311.600) | 665.323.659.931  |
| Lãi gộp                                          | 10.694.091.091                 | 55.498.026.448        | 3.616.585.970   | 43.382.428.197   | (125.602.876)   | 113.065.528.830  |
| Lãi lỗ liên doanh liên kết                       | -                              | -                     | -               | (18.899.749.197) | -               | (18.899.749.197) |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý              | 12.325.610.809                 | 37.464.358.314        | 6.556.660.059   | 66.116.313.728   | 1.160.835.656   | 123.623.778.566  |
| Doanh thu từ các khoản đầu tư                    |                                |                       |                 |                  |                 |                  |
| Lãi (lỗ) khác                                    | 2.000.004                      | 6.236.919             | (102.715.412)   | 487.007.735      | -               | 392.529.246      |
| Doanh thu tài chính                              | 6.751.607.564                  | 819.607.589           | 469.716.583     | 146.200.340      | -               | 8.187.132.076    |
| Chi phí tài chính                                | 14.298.351                     | 1.537.599.077         | -               | 633.815.448      | 6.246.413.015   | 8.432.125.891    |
| Lợi nhuận trước thuế                             | 5.107.789.499                  | 17.321.913.565        | (2.573.072.918) | (41.634.242.101) | (7.532.851.547) | (29.310.463.502) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành     | -                              | 2.674.189.285         | -               | -                | -               | 2.674.189.285    |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại     | -                              | -                     | -               | -                | (1.249.282.603) | (1.249.282.603)  |
| Lợi nhuận trong năm                              | 5.107.789.499                  | 14.647.724.280        | (2.573.072.918) | (41.634.242.101) | (6.283.568.944) | (30.735.370.184) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)

| Số đầu năm                                       | Vật tư kỹ thuật<br>nông nghiệp | Chế biến<br>thực phẩm | Giống cây trồng  | Hàng tiêu dùng    | Loại trừ            | Tổng cộng         |
|--------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|------------------|-------------------|---------------------|-------------------|
|                                                  | VND                            | VND                   | VND              | VND               | VND                 | VND               |
| Tài sản                                          |                                |                       |                  |                   |                     |                   |
| Tài sản bộ phận                                  | 1,605,971,618,565              | 501,084,515,762       | 214,613,879,096  | 1,379,677,647,210 | (1,644,083,270,457) | 2,057,264,390,176 |
| Tổng tài sản hợp nhất                            |                                |                       |                  |                   |                     | 2,057,264,390,176 |
| Nợ phải trả                                      |                                |                       |                  |                   |                     |                   |
| Nợ phải trả bộ phận                              | 26,717,415,214                 | 51,379,078,696        | 5,515,094,914    | 116,786,958,466   | (551,088,587)       | 199,847,458,703   |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất                        |                                |                       |                  |                   |                     | 199,847,458,703   |
| Năm trước                                        | Vật tư kỹ thuật<br>nông nghiệp | Chế biến<br>thực phẩm | Giống cây trồng  | Hàng tiêu dùng    | Loại trừ            | Tổng cộng         |
|                                                  | VND                            | VND                   | VND              | VND               | VND                 | VND               |
| Doanh thu                                        |                                |                       |                  |                   |                     |                   |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài         | 163,237,122,091                | 273,555,247,532       | 5,362,455,796    | 382,621,676,776   | -                   | 824,776,502,195   |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | 1,800,318,249                  | -                     | -                | -                 | (1,800,318,249)     | -                 |
| Tổng doanh thu                                   | 165,037,440,340                | 273,555,247,532       | 5,362,455,796    | 382,621,676,776   | (1,800,318,249)     | 824,776,502,195   |
| Giá vốn                                          | 155,494,600,053                | 219,664,440,448       | 10,320,268,401   | 323,333,819,069   | (1,744,311,600)     | 707,068,816,371   |
| Lãi gộp                                          | 9,542,840,287                  | 53,890,807,084        | (4,957,812,605)  | 59,287,857,707    | (56,006,649)        | 117,707,685,824   |
| Lãi lỗ liên doanh liên kết                       | -                              | -                     | -                | (10,335,967,979)  | -                   | (10,335,967,979)  |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý              | 18,216,284,432                 | 34,006,541,467        | 3,471,094,389    | 78,986,765,022    | 1,230,431,883       | 135,911,117,193   |
| Lãi (lỗ) khác                                    | (861,062,091)                  | 182,145,794           | (1,292,930,032)  | 532,358,339       | -                   | (1,439,487,990)   |
| Doanh thu tài chính                              | 8,561,790,816                  | 2,640,436,876         | 598,433,757      | 1,630,381,534     | (500,041,666)       | 12,931,001,317    |
| Chi phí tài chính                                | 17,213,357,915                 | 1,966,584,786         | 1,315,660,348    | 961,509,710       | (14,458,026,013)    | 6,999,086,746     |
| Lợi nhuận trước thuế                             | (18,186,073,335)               | 20,740,263,501        | (10,439,063,617) | (28,833,645,131)  | 12,671,545,815      | (24,046,972,767)  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành     | -                              | 3,245,643,117         | 6,169,064        | -                 | -                   | 3,251,812,181     |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại     | -                              | -                     | -                | -                 | 2,791,596,869       | 2,791,596,869     |
| Lợi nhuận trong năm                              | (18,186,073,335)               | 17,494,620,384        | (10,445,232,681) | (28,833,645,131)  | 9,879,948,946       | (30,090,381,817)  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|                                           | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                           | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Các khoản vay                             | 39.835.203.608        | 42.318.403.382        |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | 17.858.090.873        | 24.027.901.002        |
| <b>Nợ thuần</b>                           | <b>21.977.112.735</b> | <b>18.290.502.380</b> |
| Vốn chủ sở hữu                            | 1.822.009.720.352     | 1.857.416.931.473     |
| <b>Tỉ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>1,21%</b>          | <b>0,98%</b>          |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 03.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | <b>Giá trị ghi sổ</b>  |                        | <b>Giá trị hợp lý</b>  |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|                                      | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 17.858.090.873         | 24.027.901.002         | 17.858.090.873         | 24.027.901.002         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 46.074.743.982         | 53.465.080.423         | 46.074.743.982         | 53.465.080.423         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 235.732.557.000        | 230.682.557.000        | 235.732.557.000        | 230.682.557.000        |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | 537.952.180.000        | 538.982.180.000        | 537.952.180.000        | 538.982.180.000        |
| Các khoản ký quỹ                     | 4.026.600.000          | 6.979.445.115          | 4.026.600.000          | 6.979.445.115          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>841.644.171.855</b> | <b>854.137.163.540</b> | <b>841.644.171.855</b> | <b>854.137.163.540</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |                        |                        |
| Các khoản vay                        | 39.835.203.608         | 42.318.403.382         | 39.835.203.608         | 42.318.403.382         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 117.338.574.578        | 112.077.926.119        | 117.338.574.578        | 112.077.926.119        |
| Chi phí phải trả                     | 13.919.237.623         | 12.333.296.035         | 13.919.237.623         | 12.333.296.035         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>171.093.015.809</b> | <b>166.729.625.536</b> | <b>171.093.015.809</b> | <b>166.729.625.536</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay.

***Quản lý rủi ro tỷ giá***

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)***

|                                      | <b>Dưới 1 năm</b>      | <b>Trên 1 năm</b>      | <b>Tổng</b>            |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Tài sản tài chính                    |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 17.858.090.873         | -                      | 17.858.090.873         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 46.074.743.982         | -                      | 46.074.743.982         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 235.732.557.000        | -                      | 235.732.557.000        |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | -                      | 537.952.180.000        | 537.952.180.000        |
| Các khoản ký quỹ                     | 4.011.600.000          | 15.000.000             | 4.026.600.000          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>303.676.991.855</b> | <b>537.967.180.000</b> | <b>841.644.171.855</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |                        |
| Các khoản vay                        | 32.207.935.608         | 7.627.268.000          | 39.835.203.608         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 117.338.574.578        | -                      | 117.338.574.578        |
| Chi phí phải trả                     | 13.919.237.623         | -                      | 13.919.237.623         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>163.465.747.809</b> | <b>7.627.268.000</b>   | <b>171.093.015.809</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>140.211.244.046</b> | <b>530.339.912.000</b> | <b>670.551.156.046</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                    |                        |                        |                        |
| Tài sản tài chính                    |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 24.027.901.002         | -                      | 24.027.901.002         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 53.465.080.423         | -                      | 53.465.080.423         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 230.682.557.000        | -                      | 230.682.557.000        |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | -                      | 538.982.180.000        | 538.982.180.000        |
| Các khoản ký quỹ                     | 2.011.600.000          | 4.967.845.115          | 6.979.445.115          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>310.187.138.425</b> | <b>543.950.025.115</b> | <b>854.137.163.540</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |                        |
| Các khoản vay                        | 24.391.980.822         | 17.926.422.560         | 42.318.403.382         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 112.077.926.119        | -                      | 112.077.926.119        |
| Chi phí phải trả                     | 12.333.296.035         | -                      | 12.333.296.035         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>148.803.202.976</b> | <b>17.926.422.560</b>  | <b>166.729.625.536</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>161.383.935.449</b> | <b>526.023.602.555</b> | <b>687.407.538.004</b> |

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**31. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các số dư và các giao dịch với các bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 7, 15, 17, 19, trong năm, Công ty còn có các số dư và giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

**Giao dịch với Bên liên quan**

|                                      | <u>Năm nay</u><br>VND | <u>Năm trước</u><br>VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>Công ty Cổ phần FIT Cosmetics</b> |                       |                         |
| Mua hàng                             | 97.519.846.946        | 77.367.602.442          |
| Chiết khấu thương mại                | -                     | 1.046.425.980           |
| Hàng biếu tặng                       | 195.200.000           | -                       |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ           | 84.990.360            | -                       |
| Doanh thu chuyển nhượng nhãn hiệu    | 1.900.000.000         | -                       |
| Doanh thu chuyển nhượng bản quyền    | 1.582.273.083         | -                       |
| Bán hàng thanh lý                    | 75.584.094            | -                       |

**Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa - FIT**

**Beverage**

|                                   |                 |                 |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Mua hàng                          | 217.249.313.875 | 215.188.876.665 |
| Chiết khấu thương mại             | -               | 3.306.329.906   |
| Trả lại hàng                      | 111.558.860     | 457.495.472     |
| Doanh thu cung cấp DV             | 158.788.665     | -               |
| Mua hàng thanh lý                 | 248.752.300     | -               |
| Bán hàng thanh lý                 | 331.297.728     | -               |
| Doanh thu Chuyển nhượng bản quyền | 1.581.643.083   | -               |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T.**

|                                  |             |               |
|----------------------------------|-------------|---------------|
| Chi phí tư vấn                   | 647.385.650 | 1.773.302.111 |
| Chi phí thuê văn phòng, gửi xe   | 313.143.274 | 353.117.888   |
| Chuyển tiền thanh toán công nợ   | -           | 615.104.376   |
| Bán hàng                         | 91.124.963  | 243.779.631   |
| Nhận tiền hợp tác kinh doanh     | -           | 4.500.000.000 |
| Trả lại hàng mua                 | -           | 40.743.848    |
| Chi phí hoạt động hợp tác đầu tư | 633.815.448 | 310.963.890   |

**Số dư các bên liên quan**

|                                                             | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T.</b>                      |                           |                          |
| Phải trả khoản hợp tác đầu tư                               | 9.380.779.340             | 4.810.963.891            |
| <b>Công ty Cổ phần FIT Cosmetics</b>                        |                           |                          |
| Phải trả người bán                                          | 18.203.264.528            | 41.447.340.689           |
| <b>Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage</b> |                           |                          |
| Phải trả người bán                                          | 54.379.973.572            | 41.447.340.689           |
| Ký quỹ, ký cược                                             | -                         | 4.962.845.115            |

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát**

|                                                   | <u>Năm nay</u><br>VND | <u>Năm trước</u><br>VND |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| - Tổng thu nhập HĐQT, BKS                         | 252.000.000           | 264.000.000             |
| - Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng | 1.125.253.334         | 1.098.419.312           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong năm không bao gồm khoản mua tài sản nhưng chưa trả tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền là 935.886.710 VND (31 tháng 12 năm 2017: 1.280.591.058 VND) và khoản ứng trước cho nhà thầu xây dựng cơ bản tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền là 725.998.603 VND (31 tháng 12 năm 2017: 4.072.668.910 VND); tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm 4.018.460.523 VND (năm 2017 là 2.094.622.223 VND) là số tiền lãi dự thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu, phải trả.

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

| Chỉ tiêu                          | Mã số | Số liệu đã kiểm toán | Số liệu trình bày lại | Chênh lệch       | Ghi chú |
|-----------------------------------|-------|----------------------|-----------------------|------------------|---------|
|                                   |       | VND                  | VND                   | VND              |         |
| <b>Bảng cân đối kế toán</b>       |       |                      |                       |                  |         |
| Phải trả ngắn hạn khác            | 319   | 8.837.633.794        | 15.936.011.509        | 7.098.377.715    | <1>     |
| Phải trả người bán dài hạn        | 331   | 7.098.377.715        | -                     | (7.098.377.715)  | <1>     |
| <b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b> |       |                      |                       |                  |         |
| Giá vốn hàng bán                  | 11    | 695.616.368.636      | 707.068.816.371       | 11.452.447.735   | <2>     |
| Chi phí bán hàng                  | 25    | 101.979.188.388      | 90.526.740.653        | (11.452.447.735) | <2>     |

<1> Công ty CP FIT Consumer phân loại lại các khoản tiền nhận ký quỹ có thời hạn 12 tháng từ dài hạn sang ngắn hạn.

<2> Công ty CP Chế biến Thực phẩm xuất khẩu Miền Tây thực hiện phân loại lại chi phí nguyên vật liệu, bao bì từ Chi phí bán hàng sang Giá vốn hàng bán.

**Nguyễn Thị Thanh Tâm**  
Người lập biểu

**Nguyễn Thị Trang**  
Kế toán trưởng



**Phan Minh Sáng**  
Tổng Giám đốc

*Tp. Cần Thơ, ngày 15 tháng 03 năm 2019*